TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THÁI THỤY** TỈNH THÁI BÌNH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2018/DS-ST
Ngày 13/07/2018
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất là ngõ đi giữa ông M với bà L.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THÁI THỤY

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Tòng.
Các Hội thẩm nhân dân:
1.Ông Nguyễn Bá Đặng;
2.Ông Phan Văn Tiến.
Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Diệu Thúy - Thư ký Tòa án
Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thái Thụy *tham gia phiên tòa:* Bà Trần Thị Hoàn - Kiểm sát viên.

Ngày 13/07/2018, tại phòng xét xử Tòa án nhân dân huyện Thái Thụy xét xử sơ thẩm, công khai vụ án dân sự thụ lý số 31/2017/TLST- DS ngày 25 tháng 12 năm 2017 về Tranh chấp quyền sử dụng đất ngõ đi theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 04/2018/QĐXXST-DS ngày 24 tháng 04 năm 2018 giữa các đương sự:

1.Nguyên đơn: Ông Vũ Văn M, sinh năm 1960; Địa chỉ: Xóm xxx, thôn X1, xã T1, huyện T2, tỉnh Thái Bình. Có mặt.

2.Bị đơn: Bà Đinh Thị L1 (Tên gọi khác: Đinh Thị B; G), sinh năm 1960; Địa chỉ: Xóm xxx, thôn X1, xã T1, huyện T2, tỉnh Thái Bình. Vắng mặt- lần thứ ba.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Phạm Hữu L2 - Luật sư thuộc Văn phòng luật sư Phạm Hữu L2 và cộng sự - Đoàn luật sư tỉnh Thái Bình. Có mặt.

3.Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án:

(1). Bà Vũ Thị N1, sinh năm 1963; Địa chỉ: Xóm xxx, thôn X1, xã T1, huyện T2, tỉnh Thái Bình. Có mặt.

(2).Cụ Nguyễn Thị N2, sinh năm 1931; Địa chỉ: Xóm xxx, thôn X1, xã T1, huyện T2, tỉnh Thái Bình. Vắng mặt - lần thứ ba.

(3). Uỷ ban nhân dân xã T1, huyện T2, tỉnh Thái Bình.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm V - chức vụ: Chủ tịch. Vắng mặt- Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

4.Người đại diện theo ủy quyền của bà N1: Ông Vũ Văn M. Có mặt. (Văn bản ủy quyền ngày 25/12/2017).

5.*Người đại diện theo ủy quyền* của cụ N2, bà L1: Ông Đinh Văn L3, sinh năm 1961; Địa chỉ: Thôn X1, xã T1, huyện T2, tỉnh Thái Bình. Có mặt. (Văn bản ủy quyền ngày 05/01/2018).

6.Người làm chứng: Bà Lê Thị D1, sinh năm 1945; Địa chỉ: Xóm xxx, thôn X1, xã T1, huyện T2, tỉnh Thái Bình. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong các đơn khởi kiện đề ngày 14/12/2017 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là ông Vũ Văn M trình bày:

Giữa nguyên đơn và bị đơn là bà Đinh Thị L1h có ngõ đi chung ngõ tại thôn X1, xã T1, huyện T2, tỉnh Thái Bình. Theo số liệu bản đồ 299 đo đạc năm 1985, 1986 và bản đồ đo đạc năm 2007 thì chiều dài ngõ đi là 29,36m; Chiều rộng ngõ đi theo bản đồ 299 là 3m; theo bản đồ đo đạc năm 2007 là 2,1m. Năm 2015, bà L1 xây dựng công trình phụ lấn vào đất ngõ nhưng ông không trình báo chính quyền. Năm 2016, bà L1 xây dựng tường bao lấn vào đất ngõ nên ông gửi đơn đến Uỷ ban nhân dân (viết tắt là UBND) xã T1. Theo kết luận tại buổi hòa giải ngày 28/12/2016 thì bà L1 phải tháo dỡ phần tường dậu lấn chiếm ngõ đi đối với chiều rộng là 1,1m (theo bản đồ 299); là 0,20m (theo bản đồ đo đạc năm 2007). Nay ông khởi kiện yêu cầu bà L1 trả lại cho ông phần đất chiếm dụng là chiều rộng là 1,1m theo chiều dài của ngõ 29,36m, diện tích 32,2m^2 (theo số liệu của bản đồ 299). Tại phiên tòa, ông M xác định đây là ngõ đi chung thì chiều rộng phải là 3m. Bà Vũ Thị N1 là vợ ông M, nhất trí với toàn bộ ý kiến của ông M, không bổ sung điều gì.

Tại các đơn đề nghị ngày 03/01/2018, cũng như trong quá trình giải quyết vụ án, phía bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày:

Bà L1 là con gái cụ N2 và là chị gái ông L3. Thửa đất giáp phần ngõ đi tranh chấp trước đây là của cụ N2 do tổ tiên để lại (nay cụ N2 đã chuyển giao cho bà L1). Phía Tây thửa đất này giáp ngõ đi chung trước đây giữa gia đình bà L1 và gia đình ông M; từ khi bà L1 mở lối đi riêng thì ngõ đi này chỉ có gia đình ông M sử dụng. Năm 1984, cụ N2 xây dựng ngôi nhà ở có phần tường đầu hồi giáp ngõ đi chung, giữa bức tường và ngõ có ngăn cách bằng dậu cây (hiện đã phá bỏ dậu cây này). Năm 2011, cụ N2 đã chuyển quyền sử dụng đất này cho bà L1. Năm 2014, khi ông M xây dựng công trình phụ cho bà L1 thì ông M xin bà L1 là 0,1m chiều rộng ngõ và được bà L1 đồng ý. Năm 2016, bà L1 tiến hành xây tường bao, mở lối đi khác; đến tháng 11/2017, ông M được UBND xã T1 cấp xi măng để đổ bê tông ngõ đi này. Sau khi đổ bê tông ngõ đi xong thì ông M khởi kiện đến Tòa án. Năm 2007, khi UBND xã đo đạc thực địa đã xác định: Chiều dài ngõ đi là 29,36m, chiều rộng 2,1 m. Nay sau khi đổ bê tông thì chiều dài vẫn là 29,36m, chiều rộng 2,1 m (phía ngoài), 2,2m (phía trong). Như vậy, yêu cầu của ông M là không có cơ sở; vì vậy bà L1, cụ N2 và người đại diện không chấp nhận yêu cầu này.

Người đại diện của UBND xã T1 trình bày: Ngõ đi đang tranh chấp giữa ông M và bà L1 là ngõ đi chung của gia đình bà L1 và ông M, sau này bà L1 mở lối đi khác và xây tường bao thì ngõ này do gia đình ông M sử dụng. Đây là ngõ đi từ lâu, do lịch sử để lại,

trong quá trình sử dụng chỉ ghi nhận thực tế, không có số đo mà chỉ là tự nhận. Việc đo đạc sớm nhất là bản đồ 299 (vào năm 1985, 1986); đến năm 2007 là đo đạc theo thực tế, ngoài tài liệu trên thì địa phương không có tài liệu nào khác. Các thửa đất gia đình ông M, bà L1h, bà D1 đều chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Theo bản đồ 299 thì chiều rộng ngõ đi là 3m; tuy nhiên số liệu của bản đồ 299 có tính chính xác không cao; bản đồ 299 chỉ chứng minh nguồn gốc đất. Bản đồ 2007 là tài liệu sử dụng trong quản lý; khi đo đạc các bên đều đã ký nhận mốc giới; theo bản đồ này thì chiều rộng ngõ đi là 2,1m. Năm 2007, khi UBND xã tiến hành đo đạc thực tế, các bên đã ký xác nhận và không có tranh chấp gì. Khi bà L1 xây dựng công trình phụ (giáp ngõ đi), giữa gia đình ông M và gia đình bà L1 không có ý kiến gì với chính quyền địa phương. Nhưng sau khi bà L1 xây dựng tường bao thì ông M có đơn đề nghị nên UBND xã đã có hai buổi hòa giải nhưng không có kết quả; sau đó ông M khởi kiện đến Tòa án. Nay Tòa án giải quyết vụ án thì căn cứ vào số liệu của bản đồ đo đạc năm 2007 để giải quyết là phù hợp. Do công việc nhiều nên đại diện Uỷ ban nhân dân xã đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

Bà Lê Thị D1 trình bày: Nhà bà có rãnh thoát nước giáp với ngõ đi có tranh chấp trên. Khi đổ bê tông ngõ đi, ông M có đến gặp bà nói bà cho mượn 0,1m đất (theo chiều rộng ngõ đi) thì bà đã đồng ý và hẹn khi nào bà đòi thì ông M phải trả. Việc thỏa thuận này là thỏa thuận miệng, bà cũng không báo chính quyền; không có tài liệu chứng cứ giao nộp Tòa án; bà cũng không yêu cầu giải quyết trong vụ án này.

Tại biên bản phiên họp và hòa giải, các đương sự không thống nhất được với nhau, vụ án không hòa giải được nên phải đưa ra xét xử.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Đúng quy định của pháp luật.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Căn cứ Điều 174, Điều 175, Điều 176 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 166, Điều 170 Luật Đất đai năm 2013; đề nghị: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1].Về tố tụng: Đây là vụ án tranh chấp về quyền sử dụng đất ngõ đi thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại Khoản 9 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tòa án nhân dân huyện Thái Thụy thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền quy định tại Khoản 1 Điều 35; Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bà D1 có trình bày về việc bà cho ông M mượn đất để đổ bê tông ngõ đi nhưng bà không yêu cầu giải quyết nên bà D1 không phải người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án. Tại phiên tòa hôm nay, bị đơn vắng mặt nhưng có người đại diện, người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp tham gia phiên tòa. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là cụ N2 vắng mặt nhưng có người đại

diện tham gia phiên tòa. Người đại diện người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là Uỷ ban nhân dân xã T1 vắng mặt có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Tòa án căn cứ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử theo thủ tục chung.

[2]. Tại phiên tòa, ông M xác định có việc ông và bà D1 đã thỏa thuận miệng với nội dung ông mượn 0,1m đất chiều rộng ngõ của bà D1 nhưng ông không có chứng cứ chứng minh, cũng không trình báo chính quyền. Người đại diện của bà L1, cụ N2 không công nhận ý kiến này. Bà D1 cho rằng bà cho ông M mượn 0,1m đất của bà theo chiều rộng ngõ đi để ông M đổ bê tông cho rộng ngõ nhưng bà không có bất cứ tài liệu chứng cứ gì giao nộp cũng không trình báo chính quyền. Như vậy, không có cơ sở chấp nhận ý kiến trình bày của ông M.

[3]. Uỷ ban nhân dân xã T1 xác định: Ngõ đi đang tranh chấp giữa ông M và bà L1 là ngõ đi chung, đã có từ lâu, do lịch sử để lại, trong quá trình sử dụng chỉ ghi nhận thực tế, không có số đo mà chỉ là tự nhận. Việc đo đạc sớm nhất là bản đồ 299 (năm 1985, 1986), chiều rộng ngõ là 3m; sau đó đo đạc năm 2007 (chiều rộng ngõ là 2,1m), ngoài ra, địa phương không có tài liệu nào khác. Nay UBND xã đề nghị Tòa án sử dụng số liệu của đo đạc năm 2007 để giải quyết vụ án vì lý do: Bản đồ 299 chỉ chứng minh nguồn gốc đất, phần số liệu của bản đồ 299 không chính xác; còn bản đồ đo đạc năm 2007 là bản đồ đo đạc theo thực tế, là tài liệu sử dụng trong quản lý; khi đo đạc các bên đã ký nhận mốc giới. Ý kiến này của UBND xã là có cơ sở, cần chấp nhận.

[4]. Về yêu cầu của nguyên đơn:

[4.1]. Theo chỉ thị số 299/TTg ngày 10/11/1980 của Phủ Thủ tướng về công tác đo đạc, phân hạng và đăng ký ruộng đất trong cả nước thì: Thủ tướng Chính phủ yêu cầu tiến hành công tác đo đạc, lập bản đồ phân loại đất, phân hạng đất canh tác và đăng ký, thống kê tình hình sử dụng ruộng đất là để quản lý chặt chẽ và thống nhất đất đai đồng thời để xây dựng tài liệu cơ bản cho công tác quy hoạch; quyết định các chính sách quản lý cho công tác kế hoạch hóa, hoàn thiện quan hệ sản xuất ở miền Bắc và đẩy mạnh công cuộc cải tạo quan hệ sản xuất trong nông nghiệp ở miền Nam. Như vậy, số liệu của bản đồ 299 không phải là cơ sở xác định quyền sử dụng đất. Nay nguyên đơn căn cứ vào bản đồ 299 để yêu cầu bị đơn trả phần đất ngõ đi là không có cơ sở; mặt khác, số liệu của bản đồ 299 không chính xác. Vì vậy, yêu cầu của nguyên đơn không có cơ sở nên không được chấp nhận.

[4.2]. Sau khi bị đơn xây dựng tường bao, nguyên đơn có đơn yêu cầu giải quyết tranh chấp. Ý kiến của nguyên đơn tại biên bản hòa giải ngày 19/9/2017 là: Nếu bị đơn thống nhất hoàn trả 2,1m đất ngõ và góp đất cho nguyên đơn từ 0,2m đến 0,3 m thì nguyên đơn sẽ chi toàn bộ kinh phí xây dựng lại tường dậu cho bị đơn. Theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ do Tòa án tiến hành thì chiều dài ngõ đi là 30,45m được chia thành 5 đoạn; chiều rộng từng đoạn tính từ phía ngoài vào trong lần lượt là: 2,4m; 2,2m; 2,12m, 2,55m; 2,84m; 2,15m; 2,19m; 2,295m. Ý kiến của bà D1 là cho nguyên đơn đơn mượn 0,1m chiều rộng không được chấp nhận nên toàn bộ số đo trên đều là chiều rộng của ngõ đi. Việc đo đạc xác định ranh giới, mốc giới thửa đất đối với hộ cụ N2 - bà L1, hộ ông M bà N1, hộ bà D1 được UBND xã T1 tiến hành ngày 17/4/2007 đều đã được các hộ trên công nhận, ký vào các biên bản xác nhận ranh giới, mốc giới thửa đất nên đây là tình tiết không phải

chứng minh theo quy định của Khoản 1 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tất cả số liệu về chiều rộng ngõ đi theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ đều lớn hơn chiều rộng ngõ đi theo số liệu đo đạc năm 2007 (là 2,1m); cũng lớn hơn chiều rộng ngõ đi theo số liệu đo đạc ngày 28/12/2016 của UBND xã. Vì vậy, yêu cầu của nguyên đơn không có cơ sở nên không được chấp nhận.

[5].Về chi phí định giá: Trong quá trình tố tụng, nguyên đơn yêu cầu định giá tài sản. Do toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn không được chấp nhận nên theo quy định tại khoản 1 Điều 165 Bộ luật Tố tụng dân sự, nguyên đơn phải chịu toàn bộ chi phí định giá với số tiền là 2.200.000đồng. Nguyên đơn đã nộp đủ.

[6].Về án phí dân sự sơ thẩm: Do toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn không được chấp nhận nên theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội, nguyên đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm với mức thu là 300.000,đồng.

[7].Về quyền kháng cáo đối với bản án: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng:

Điều 174, Điều 175, Điều 176 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 166, điều 170 Luật Đất đai năm 2013.

Khoản, điểm b, Khoản 2 Điều 227, Khoản 3 Điều 228; Khoản 1 Điều 147; khoản 1 Điều 165 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Điểm a khoản 1 Điều 24; Khoản 4 Điều 26; Điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội.

1. Xử: Không chấp nhận yêu cầu của ông Vũ Văn M về việc yêu cầu bà Đinh Thị L1 trả lại cho ông phần đất ngõ đi có chiều dài 29,36m, chiều rộng 1,1m, diện tích 32,2m^2 tại xóm xxx, thôn X1, xã T1, huyện T2, tỉnh Thái Bình.

2.Về án phí: Ông M phải chịu 300.00đồng án phí dân sự sơ thẩm; được trừ vào số tiền đã nộp tạm ứng án phí tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001288 ngày 25 tháng 12 năm 2017 tại Chi cục Thi hành án huyện Thái Thụy. Ông M đã nộp đủ án phí.

3. Về quyền kháng cáo Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm. Thời hạn kháng cáo: Đối với người có mặt, trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; đối với người vắng mặt, trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày Tòa tống đạt hợp lệ bản án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- Đương sự;
-VKDND huyện Thái Thụy;

- Lưu hồ sơ.

Trần Văn Tòng